

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu số 2: Mua thuốc generic năm 2023 của Bệnh viện đa khoa Thào Nguyên huyện Mộc Châu

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá; Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp; Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 20/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc Ban hành quy định về quản lý điều hành ngân sách địa phương năm 2023; Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023; Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc giao nhiệm vụ tổ chức lựa chọn nhà thầu mua thuốc trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 192/TTr-SYT ngày 28/6/2023; Báo cáo thẩm định ngày 20/6/2023 của Hội đồng thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu mua thuốc sử dụng nguồn quỹ bảo hiểm y tế do các cơ sở y tế tự tổ chức lựa chọn nhà thầu (Thành lập theo Quyết định số 517/QĐ-SYT ngày 04/5/2022 của Giám đốc Sở Y tế); Tờ trình số 276/TTr-BVTN ngày 15/6/2023 của Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu số 2: Mua thuốc generic năm 2023 của Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu (theo Phụ lục I; Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu tổ chức thực hiện quy trình mua sắm đảm bảo theo đúng pháp luật quy định hiện hành và các văn bản quy định khác liên quan; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Chủ tịch UBND tỉnh về tính chuẩn xác, tính hợp pháp của các thông tin, số liệu về nội dung thẩm định, trình duyệt. Chủ động tổ chức thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện sai phạm (nếu có) báo cáo UBND tỉnh kịp thời để xem xét, quyết định.

2. Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đấu thầu, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019, Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 20/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các quy định hiện hành về đấu thầu. Chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, số liệu, nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuộc trình Chủ tịch UBND tỉnh, các kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan giám sát việc thi hành pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Y tế, Tài chính, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, KGVX_S.Hùng.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Tráng Thị Xuân

Phụ lục I
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU SỐ 2 MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023
Đơn vị: Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

S T T	Tên gói thầu	Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói thầu số 2: Mua thuốc generic năm 2023 của Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu, gồm 293 mặt hàng, trong đó: Nhóm 1: 65; Nhóm 2: 50; Nhóm 3: 16; Nhóm 4: 153; Nhóm 5: 9.	27.839.592.000 đồng <i>(Hai mươi bảy tỷ, tám trăm ba mươi chín triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn đồng chẵn).</i>	Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Trong Quý III năm 2023	Hợp đồng theo đơn giá cố định	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

Phụ lục II
DANH MỤC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU SỐ 2 MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023

Đơn vị: Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: VND

STT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
1	5	Diazepam	Nhóm 1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.000	7.720	38.600.000
2	7	Fentanyl	Nhóm 1	0,1mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	13.000	13.000.000
3	10	Ketamin	Nhóm 1	0,5g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	60.800	30.400.000
4	12	Lidocain hydroclodrid	Nhóm 4	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.000	373	3.730.000
5	15	Midazolam	Nhóm 1	5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	18.150	18.150.000
6	16	Morphin	Nhóm 3	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.000	3.927	15.708.000
7	18	Pethidin	Nhóm 1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.000	17.997	71.988.000
8	27	Neostigmin metylsulfat (bromid)	Nhóm 4	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.000	5.800	17.400.000
9	29	Pipecuronium bromid	Nhóm 1	4mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	500	58.000	29.000.000
10	31	Suxamethonium clorid	Nhóm 1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	19.564	9.782.000

STT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
11	35	Celecoxib	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên sủi	Viên	2.000	4.500	9.000.000
12	37	Diclofenac	Nhóm 4	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	2.000	11.500	23.000.000
13	37	Diclofenac	Nhóm 1	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.000	8.900	89.000.000
14	39	Etoricoxib	Nhóm 1	60mg	Uống	Viên	Viên	20.000	13.000	260.000.000
15	45	Ketoprofen	Nhóm 4	100 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	40.000	1.995	79.800.000
16	52	Naproxen	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Viên	30.000	2.900	87.000.000
17	53	Naproxen + Esomeprazol	Nhóm 5	500mg + 20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	viên	10.000	12.800	128.000.000
18	56	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	300mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	20.000	4.200	84.000.000
19	56	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	120mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/ chai/ lọ/túi	20.000	1.785	35.700.000
20	57	Paracetamol + chlorpheniramin	Nhóm 4	250mg + 2mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	20.000	2.100	42.000.000
21	57	Paracetamol + chlorpheniramin	Nhóm 4	500 mg+ 2mg	Uống	Viên sủi	Viên	20.000	2.650	53.000.000

STT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
22	58	Paracetamol + codein phosphat	Nhóm 4	500mg + 15mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.100	22.000.000
23	60	Paracetamol + Ibuprofen	Nhóm 4	500mg + 200mg	Uống	Bột/ cốm/hạt pha uống	Gói	15.000	6.000	90.000.000
24	66	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin	Nhóm 4	1.500mg + 4,95mg + 37,5mg; Chai 75ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	500	27.993	13.996.500
25	76	Allopurinol	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên	Viên	1.000	1.750	1.750.000
26	78	Probenecid	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	4.795	47.950.000
27	79	Diacerein	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên	Viên	10.000	12.000	120.000.000
28	80	Glucosamin	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	2.415	36.225.000
29	96	Cetirizin	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	4.000	60.000.000
30	96	Cetirizin	Nhóm 4	10mg/10ml; Chai 90ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	500	60.000	30.000.000
31	98	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên	Viên	10.000	37	370.000
32	101	Desloratadin	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	5.400	10.800.000

STT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
33	103	Diphenhydramin	Nhóm 4	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.000	488	4.880.000
34	105	Epinephrin (adrenalin)	Nhóm 4	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.000	25.000	25.000.000
35	105	Epinephrin (adrenalin)	Nhóm 4	1mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.000	5.040	10.080.000
36	106	Fexofenadin	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	15.000	1.450	21.750.000
37	106	Fexofenadin	Nhóm 4	60mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	30.000	1.491	44.730.000
38	109	Loratadin	Nhóm 4	120mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	500	78.000	39.000.000
39	113	Rupatadine	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên	3.000	6.500	19.500.000
40	121	Ephedrin	Nhóm 1	30mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	76.125	38.062.500
41	129	Naloxon hydroclorid	Nhóm 4	0,4mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	29.400	2.940.000
42	131	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Nhóm 1	4,2%-250m1	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai	200	95.000	19.000.000
43	134	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	Nhóm 4	4mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	35.800	35.800.000
44	134	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	Nhóm 1	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.500	35.000	52.500.000

STT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
45	136	Phenylephrin	Nhóm 1	50mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	600	121.275	72.765.000
46	141	Sorbitol	Nhóm 4	3%/5lit	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa vô khuẩn	Can	400	140.000	56.000.000
47	153	Phenobarbital	Nhóm 5	200mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	14.070	1.407.000
48	153	Phenobarbital	Nhóm 3	100mg		Viên	Viên	1.000	230	230.000
49	168	Amoxicilin	Nhóm 1	250mg	Uống	Bột/ cốm/hạt pha uống	Gói	15.000	4.950	74.250.000
50	168	Amoxicilin	Nhóm 4	250 mg /5ml, 60ml	Uống	Bột/ cốm/hạt pha uống	Lọ	1.000	27.000	27.000.000
51	168	Amoxicilin	Nhóm 3	1000mg	Uống	Viên	Viên	60.000	3.486	209.160.000
52	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 1	1000mg +200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/chai/lọ/túi	10.000	39.000	390.000.000
53	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 4	0,5g + 0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/ chai/ lọ/túi	7.000	18.800	131.600.000
54	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 2	250mg/31,25 mg	Uống	Bột/ cốm/hạt pha uống	Gói/ chai/ lọ/túi	20.000	7.500	150.000.000
55	172	Ampicilin + Sulbactam	Nhóm 2	500mg + 250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/ chai/ lọ/túi	5.000	29.988	149.940.000
56	172	Ampicilin + Sulbactam	Nhóm 4	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/ chai/ lọ/túi	10.000	26.000	260.000.000
57	175	Cefaclor	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	8.100	81.000.000

STT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
58	175	Cefaclor	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	9.899	98.990.000
59	176	Cefadroxil	Nhóm 3	250mg	Uống	Bột/ cốm/hạt pha uống	Gói	20.000	4.500	90.000.000
60	176	Cefadroxil	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	30.000	2.500	75.000.000
61	177	Cefalexin	Nhóm 3	250mg	Uống	Bột/ cốm/hạt pha uống	Gói	30.000	2.814	84.420.000
62	179	Cefamandol	Nhóm 2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10.000	64.000	640.000.000
63	179	Cefamandol	Nhóm 4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	75.000	375.000.000
64	179	Cefamandol	Nhóm 2	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	48.090	240.450.000
65	180	Cefazolin	Nhóm 2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10.000	35.700	357.000.000
66	181	Cefdinir	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000	6.099	60.990.000
67	183	Cefixim	Nhóm 3	100mg/5ml, Lọ 40ml	Uống	Bột/ cốm/hạt pha uống	Lọ	1.000	59.000	59.000.000
68	183	Cefixim	Nhóm 2	50mg	Uống	Bột/ cốm/hạt pha uống	Gói	5.000	5.000	25.000.000
69	185	Cefoperazon	Nhóm 2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	41.000	205.000.000
70	185	Cefoperazon	Nhóm 2	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	32.000	160.000.000

STT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
71	185	Cefoperazon	Nhóm 4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	60.000	300.000.000
72	186	Cefoperazon+ Sulbactam	Nhóm 2	0.5g+0.5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	40.000	200.000.000
73	186	Cefoperazon + Sulbactam	Nhóm 2	0,25+0,25g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	35.000	70.000.000
74	186	Cefoperazon+ Sulbactam	Nhóm 2	(1+0,5)g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	76.000	380.000.000
75	186	Cefoperazon + Sulbactam	Nhóm 4	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	42.000	210.000.000
76	188	Cefotiam	Nhóm 2	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	52.500	105.000.000
77	188	Cefotiam	Nhóm 2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	3.000	53.000	159.000.000
78	189	Cefoxitin	Nhóm 1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	126.840	634.200.000
79	189	Cefoxitin	Nhóm 4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	92.000	460.000.000
80	191	Cefpodoxim	Nhóm 2	100mg	Uống	Bột/ cốm/hạt pha uống	Gói	10.000	8.500	85.000.000
81	191	Cefpodoxim	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	6.290	62.900.000
82	196	Ceftizoxim	Nhóm 2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10.000	64.000	640.000.000
83	196	Ceftizoxim	Nhóm 4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10.000	85.000	850.000.000

STT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
84	198	Ceftriaxon	Nhóm 4	2000 mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	27.000	135.000.000
85	199	Cefuroxim	Nhóm 3	250mg	Uống	Bột/ cốm/hạt pha uống	Gói	10.000	7.000	70.000.000
86	203	Imipenem + cilastatin*	Nhóm 4	0,25g + 0,25g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.000	62.000	186.000.000
87	205	Oxacilin	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	7.500	75.000.000
88	206	Piperacilin	Nhóm 1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	89.000	178.000.000
89	207	Piperacilin + tazobactam	Nhóm 2	3g + 0.375g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	91.000	455.000.000
90	211	Ticarcillin + acid clavulanic	Nhóm 2	1,5g + 0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	105.000	525.000.000
91	211	Ticarcillin + acid clavulanic	Nhóm 4	3g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	97.000	485.000.000
92	213	Gentamicin	Nhóm 4	40mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.000	1.110	2.220.000
93	216	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhóm 4	(35.000 IU 60.000 IU 10mg)/ 10 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.000	37.000	74.000.000
94	216	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhóm 4	(35mg; 100.000IU ; 10mg) / 10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ	1.000	37.000	37.000.000

STT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
95	219	Tobramycin + dexamethason	Nhóm 4	(15mg/5ml + 5mg/5ml) lọ 7ml(0.3%+0.1%) lọ 7ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	3.000	35.000	105.000.000
96	221	Metronidazol	Nhóm 4	750mg/150ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Lọ	10.000	28.300	283.000.000
97	222	Metronidazol + neomycin + nystatin	Nhóm 5	500mg+108,3mg+22,73mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	viên	6.000	9.000	54.000.000
98	224	Tinidazol	Nhóm 5	400mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	12.000	24.000	288.000.000
99	226	Azithromycin	Nhóm 2	250mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	3.600	36.000.000
100	231	Spiramycin + metronidazol	Nhóm 1	750000IU+125mg	Uống	Viên	Viên	5.000	6.800	34.000.000
101	231	Spiramycin + metronidazol	Nhóm 4	750.000IU + 125mg	Uống	Bột/ cốm/hạt pha uống	Gói	5.000	3.200	16.000.000
102	234	Levofloxacin	Nhóm 4	500mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai	3.000	15.498	46.494.000
103	234	Levofloxacin	Nhóm 4	5mg/ml. Ống 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	1.000	60.000	60.000.000
104	236	Moxifloxacin	Nhóm 4	5mg/1ml; 6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.000	20.000	20.000.000
105	239	Ofloxacin	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.220	12.200.000
106	239	Ofloxacin	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.050	30.500.000

STT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
107	241	Sulfadiazin bạc	Nhóm 4	200mg/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000	19.000	19.000.000
108	245	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Nhóm 4	200mg+40mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	30.000	1.260	37.800.000
109	280	Aciclovir	Nhóm 1	135mg/ 4,5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500	118.000	59.000.000
110	280	Aciclovir	Nhóm 4	3%, 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	500	48.000	24.000.000
111	281	Entercavir	Nhóm 4	1 mg	Uống	Viên	Viên	10.000	9.496	94.960.000
112	296	Fluconazol	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	4.595	22.975.000
113	300	Itraconazol	Nhóm 1	100mg/5ml - 5ml	Uống	Viên nang	Viên	2.000	15.500	31.000.000
114	314	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Nhóm 2	35000 IU, 100000 IU, 35000 IU	Đặt âm đạo	Viên nang	Viên	5.000	7.100	35.500.000
115	314	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Nhóm 1	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên nang	Viên	5.000	9.500	47.500.000
116	344	Flunarizin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	2.400	72.000.000
117	427	Alfuzosin	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000	6.800	68.000.000

STT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
118	431	Pinene + camphene + cineol + fenchone + borneol + anethol	Nhóm 1	31mg+ 15mg+ 3mg +4mg+ 10mg+ 4mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	3.470	69.400.000
119	444	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	Nhóm 2	800mg sắt nguyên tố/80ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	300	112.000	33.600.000
120	445	Sắt protein succinylat	Nhóm 4	40mg/15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	1.000	19.500	19.500.000
121	449	Sắt fumarat + acid folic	Nhóm 4	200mg + 0,75mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	882	8.820.000
122	450	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	Nhóm 4	357mg + 0,35mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	5.500	55.000.000
123	454	Enoxaparin (natri)	Nhóm 2	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	3.000	65.900	197.700.000
124	455	Etamsylat	Nhóm 4	500mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.000	31.920	63.840.000
125	458	Phytomenadion (vitamin K1)	Nhóm 2	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.000	11.000	55.000.000
126	460	Tranexamic acid	Nhóm 4	500mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6.000	14.000	84.000.000
127	463	Albumin	Nhóm 1	12,5g/250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai	500	1.450.000	725.000.000

STT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
128	484	Erythropoietin	Nhóm 4	2000 IU/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	125.000	625.000.000
129	484	Erythropoietin	Nhóm 2	4000IU/ 0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	800	364.980	291.984.000
130	489	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nhóm 4	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	49.000	24.500.000
131	489	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nhóm 4	0,6mg	Uống	Đặt dưới lưỡi	Viên	1.000	2.000	2.000.000
132	492	Trimetazidin	Nhóm 3	20mg	Uống	Viên	Viên	30.000	600	18.000.000
133	501	Amlodipin + atorvastatin	Nhóm 4	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.250	65.000.000
134	503	Amlodipin + lisinopril	Nhóm 1	5mg+10mg	Uống	Viên	Viên	50.000	4.200	210.000.000
135	509	Atenolol	Nhóm 3	100mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.050	21.000.000
136	511	Bisoprolol	Nhóm 2	2,5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	318	15.900.000
137	513	Candesartan	Nhóm 2	8mg	Uống	Viên	Viên	60.000	3.500	210.000.000
138	516	Captopril + hydrochlorothiazid	Nhóm 4	25mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.250	62.500.000
139	522	Enalapril + hydrochlorothiazid	Nhóm 4	5mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.200	44.000.000

STT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
140	522	Enalapril + hydrochlorothiazid	Nhóm 4	20mg , 12,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.000	60.000.000
141	533	Lisinopril+ Hydrochlorothiazid	Nhóm 2	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.940	29.400.000
142	534	Losartan	Nhóm 3	25mg	Uống	Viên	Viên	40.000	1.890	75.600.000
143	534	Losartan	Nhóm 2	100mg	Uống	Viên	viên	50.000	2.730	136.500.000
144	535	Losartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 5	25mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.504	50.080.000
145	539	Nicardipin	Nhóm 4	10mg/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai	100	95.000	9.500.000
146	542	Perindopril + amlodipin	Nhóm 1	4mg+5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	4.350	43.500.000
147	548	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 2	80 mg + 25 mg	Uống	Viên	Viên	50.000	7.900	395.000.000
148	556	Ivabradin	Nhóm 2	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.790	55.800.000
149	559	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	Nhóm 4	100mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống kháng dịch vị	Gói	5.000	1.995	9.975.000
150	559	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	Nhóm 2	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	viên	20.000	328	6.560.000
151	560	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Nhóm 2	75mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	5.000	9.500	47.500.000

STT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
152	560	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Nhóm 4	100mg + 75mg	Uống	Viên		5.000	1.880	9.400.000
153	563	Clopidogrel	Nhóm 4	75mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	2.000	10.000.000
154	578	Fenofibrat	Nhóm 4	67mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	1.800	18.000.000
155	579	Fluvastatin	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	4.300	64.500.000
156	580	Gemfibrozil	Nhóm 2	600mg	Uống	Viên	Viên	20.000	4.350	87.000.000
157	582	Pravastatin	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.134	22.680.000
158	584	Simvastatin	Nhóm 2	40mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.690	73.800.000
159	589	Fructose 1,6 diphosphat	Nhóm 4	5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	300	264.600	79.380.000
160	624	Fusidic acid + betamethason	Nhóm 4	100mg + 5mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500	19.000	9.500.000
161	642	Tyrothricin	Nhóm 1	5mg/5g; Tuýp 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	800	59.850	47.880.000
162	652	Gadoteric acid	Nhóm 1	0,5mmol/ml (27,932g/100 ml)	Tiêm	Thuốc Tiêm	Lọ	500	520.000	260.000.000
163	664	Povidon iodin	Nhóm 4	10% - 1100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	3.000	138.000	414.000.000
164	667	Furosemid	Nhóm 4	40mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.000	9.450	47.250.000
165	668	Furosemide + Spironolacton	Nhóm 2	20mg+50mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.700	34.000.000

STT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
166	668	Furosemid + spironolacton	Nhóm 4	40mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	15.000	2.373	35.595.000
167	672	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Nhóm 4	2500mg; 500mg	Uống	Bột/ cốm/hạt pha uống	Gói	80.000	1.533	122.640.000
168	673	Bismuth	Nhóm 4	120mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.950	79.000.000
169	677	Lansoprazol	Nhóm 1	15mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	10.000	5.000	50.000.000
170	677	Lansoprazol	Nhóm 1	30mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	9.450	94.500.000
171	677	Lansoprazol	Nhóm 4	15mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	1.350	13.500.000
172	678	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Nhóm 4	390mg/ 10 ml 336,6mg/10 ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	20.000	2.750	55.000.000
173	678	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Nhóm 4	3030,3mg; 800,4mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	15.000	2.646	39.690.000
174	679	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	800,4mg + 611,76mg + 80mg; Gói 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	10.000	2.940	29.400.000
175	679	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	400mg + 306mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	15.000	1.300	19.500.000

STT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
176	680	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	Nhóm 4	500mg + 250mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.600	16.000.000
177	682	Omeprazol	Nhóm 1	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	20.000	5.600	112.000.000
178	683	Esomeprazol	Nhóm 4	20 mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	3.000	18.980	56.940.000
179	684	Pantoprazol	Nhóm 3	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	20.000	1.420	28.400.000
180	684	Pantoprazol	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	1.369	13.690.000
181	685	Rabeprazol	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	10.000	11.000	110.000.000
182	685	Rabeprazol	Nhóm 2	20 mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	1.500	112.000	168.000.000
183	688	Rebamipid	Nhóm 3	100mg	Uống	Viên	Viên	15.000	2.800	42.000.000
184	693	Metoclopramid	Nhóm 4	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	1.098	219.600
185	696	Alverin citrat	Nhóm 4	60mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	30.000	1.670	50.100.000
186	697	Alverin citrat + simethicon	Nhóm 2	300mg + 60 mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	2.490	74.700.000
187	699	Drotaverin clohydrat	Nhóm 3	80mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.050	31.500.000

STT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
188	703	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	Nhóm 4	40mg + 0,04mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	20.000	27.000	540.000.000
189	709	Lactulose	Nhóm 4	670mg/ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	20.000	3.300	66.000.000
190	717	Bacillus subtilis	Nhóm 4	10 ⁷ -10 ⁸ CFU/ 250mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	1.500	15.000.000
191	717	Bacillus subtilis	Nhóm 4	2 x 10 ⁹ CFU/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	10.000	5.250	52.500.000
192	717	Bacillus subtilis	Nhóm 4	≥ 10 ⁸ CFU/g	Uống	Bột/ cốm/hạt pha uống	Gói	10.000	2.940	29.400.000
193	718	Bacillus clausii	Nhóm 4	2 tỷ bào tử/g	Uống	Bột/ cốm/hạt pha uống	Gói	10.000	3.360	33.600.000
194	724	Kẽm Gluconat	Nhóm 4	77,4mg; Gói 1,5g	Uống	Bột/ cốm/hạt pha uống	Gói	15.000	2.599	38.985.000
195	725	Lactobacillus acidophilus	Nhóm 4	10 ⁸ CFU	Uống	Viên nang	Viên	30.000	1.420	42.600.000
196	725	Lactobacillus acidophilus	Nhóm 4	75mg	Uống	Bột/ cốm/hạt pha uống	gói	30.000	1.248	37.440.000
197	728	Racecadotril	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000	4.200	42.000.000
198	729	Saccharomyces boulardii	Nhóm 4	100mg, 10 ⁸ CFU	Uống	Bột/ cốm/hạt pha uống	Gói	25.000	3.600	90.000.000
199	729	Saccharomyces boulardii	Nhóm 1	250mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	6.500	97.500.000

STT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
200	731	Diosmin	Nhóm 1	600mg	Uống	Viên	Viên	2.000	6.816	13.632.000
201	732	Diosmin + Hesperidin	Nhóm 1	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	5.000	3.192	15.960.000
202	736	L-Ornithin - L- aspartat	Nhóm 4	5g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.000	26.000	78.000.000
203	740	Silymarin	Nhóm 1	150mg	Uống	Viên	Viên	15.000	3.500	52.500.000
204	740	Silymarin	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	3.800	57.000.000
205	744	Ursodeoxycholic acid	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.100	31.000.000
206	747	Betamethason	Nhóm 1	4mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	57.750	57.750.000
207	749	Dexamethason	Nhóm 4	4mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	743	743.000
208	754	Hydrocortison	Nhóm 4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	300	88.850	26.655.000
209	755	Methylprednisolon	Nhóm 4	8mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	20.000	3.499	69.980.000
210	774	Progesteron	Nhóm 4	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	3.000	5.800	17.400.000
211	774	Progesteron	Nhóm 1	25mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.000	18.900	37.800.000

STT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
212	777	Acarbose	Nhóm 2	25mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.800	90.000.000
213	778	Dapagliflozin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000	16.450	82.250.000
214	780	Glibenclamid + metformin	Nhóm 3	500mg + 2,5mg	Uống	Viên	Viên	70.000	1.750	122.500.000
215	781	Gliclazid	Nhóm 3	60 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	60.000	693	41.580.000
216	783	Glimepirid	Nhóm 4	1mg	Uống	Viên	Viên	50.000	876	43.800.000
217	783	Glimepirid	Nhóm 1	3mg	Uống	Viên	Viên	25.000	5.200	130.000.000
218	784	Glimepirid + metformin	Nhóm 3	1mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	15.000	2.600	39.000.000
219	785	Glipizid	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	1.840	36.800.000
220	787	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Nhóm 5	100IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Ống tiêm/Bơm tiêm đóng sẵn thuốc	1.500	209.000	313.500.000

STT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
221	788	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Nhóm 1	300U/3ml(30 /70)	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Ống tiêm/Bơm tiêm đóng sẵn thuốc	1.500	227.850	341.775.000
222	790	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian (Isophane human insulin)	Nhóm 1	40UI/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/ chai/ lọ/túi	1.500	104.000	156.000.000
223	791	Insulin người trộn, hỗn hợp (Recombinant human insulin)	Nhóm 1	100UI/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống tiêm/Bơm tiêm đóng sẵn thuốc	5.000	55.600	278.000.000
224	796	Repaglinid	Nhóm 4	2mg	Uống	Viên	Viên	20.000	5.500	110.000.000
225	796	Repaglinid	Nhóm 1	1mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.990	79.800.000
226	799	Sitagliptin	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.720	8.600.000
227	801	Vildagliptin	Nhóm 2	50mg	Uống	Viên	Viên	15.000	7.500	112.500.000
228	806	Thiamazol	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.890	56.700.000
229	817	Eperison	Nhóm 2	50 mg	Uống	Viên	Viên	50.000	530	26.500.000

STT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
230	825	Atropin sulfat	Nhóm 4	10mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	300	12.600	3.780.000
231	835	Carbomer	Nhóm 1	0,2%(2mg/g)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Tuýp	300	56.000	16.800.000
232	840	Fluorometholon	Nhóm 4	1mg/1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500	22.000	11.000.000
233	844	Hydroxypropylmethylcellulose	Nhóm 4	45mg/15ml (0,3%)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	200	30.000	6.000.000
234	844	Hydroxypropylmethylcellulose	Nhóm 4	3mg/1ml. Ống 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	3.000	5.500	16.500.000
235	845	Indomethacin	Nhóm 1	0,1%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.000	68.000	68.000.000
236	849	Loteprednol etabonat	Nhóm 1	0,5% (5mg/ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	200	219.500	43.900.000
237	850	Moxifloxacin + dexamethason	Nhóm 4	5mg/ml + 1mg/ml. Ống 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	3.000	5.500	16.500.000
238	854	Natri clorid	Nhóm 4	0,9% Ống 1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	5.000	1.260	6.300.000
239	889	Oxytocin	Nhóm 1	10UI/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.000	9.350	46.750.000
240	889	Oxytocin	Nhóm 4	10IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.000	6.300	31.500.000

STT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
241	892	Atosiban	Nhóm 4	7,5mg/ml. Lọ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	250	1.575.000	393.750.000
242	900	Diazepam	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.260	12.600.000
243	900	Diazepam	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	240	2.400.000
244	919	Meclophenoxat	Nhóm 4	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	2.000	45.000	90.000.000
245	939	Acetyl leucin	Nhóm 4	1g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	7.000	24.200	169.400.000
246	944	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	Nhóm 2	5mg + 3mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	4.200	84.000.000
247	949	Piracetam	Nhóm 5	200mg/ml; lọ 120ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	1.500	96.000	144.000.000
248	949	Piracetam	Nhóm 1	1200mg	Uống	Viên	Viên	30.000	2.300	69.000.000
249	952	Bambuterol	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên	Viên	25.000	1.785	44.625.000
250	953	Budesonid	Nhóm 4	64mcg / liều xịt, lọ 120 liều	Xịt mũi, xịt họng, Đường hô hấp	Thuốc xịt mũi	Bình xịt/ chai xịt/ lọ xịt/ liều xịt	1.000	90.000	90.000.000
251	960	Natri montelukast	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	2.000	775	1.550.000

STT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
252	962	Salbutamol sulfat	Nhóm 1	100mcg/liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình xịt/ chai xịt/ lọ xịt/ liều xịt	600	50.879	30.527.400
253	962	Salbutamol sulfat	Nhóm 4	2mg/5ml, ống 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	10.000	5.187	51.870.000
254	962	Salbutamol sulfat	Nhóm 4	2,5mg/2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Bình xịt/ chai xịt/ lọ xịt/ liều xịt / Lọ đựng thuốc dùng cho máy khí dung	5.000	4.410	22.050.000
255	963	Salbutamol + Ipratropium	Nhóm 2	(2,5mg+0.5mg)/ 2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Bình xịt/ chai xịt/ lọ xịt/ liều xịt / Lọ đựng thuốc dùng cho máy khí dung	2.000	14.500	29.000.000

STT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
256	963	Salbutamol + ipratropium	Nhóm 4	(2,5mg + 0,5mg)/ 2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Bình xịt/ chai xịt/ lọ xịt/ liều xịt / Lọ đựng thuốc dùng cho máy khí dung	2.000	12.600	25.200.000
257	968	Ambroxol	Nhóm 4	15mg/5ml - 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	10.000	27.000	270.000.000
258	968	Ambroxol	Nhóm 2	30mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.050	31.500.000
259	968	Ambroxol	Nhóm 1	30mg/ 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	10.000	8.600	86.000.000
260	977	N-acetylcystein	Nhóm 4	200mg/8ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	50.000	2.130	106.500.000
261	982	Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò; hoặc chất diện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant))	Nhóm 1	120mg/ 1,5ml	Đường nội khí quản	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Ống/ chai/ lọ/túi/ ống tiêm/ bơm tiêm đóng sẵn thuốc	40	13.990.000	559.600.000

STT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
262	983	Kali clorid	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	740	7.400.000
263	984	Magnesi aspartat + kali aspartat	Nhóm 1	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.554	31.080.000
264	985	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Nhóm 4	0,52g + 0,3g + 0,509g + 2,7g	Uống	Bột/ cốm/hạt pha uống	Gói	30.000	1.050	31.500.000
265	987	Acid amin*	Nhóm 4	5%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi/ Lọ	200	66.150	13.230.000
266	987	Acid amin*	Nhóm 1	10%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi/ Lọ	200	72.000	14.400.000
267	992	Glucose	Nhóm 4	10%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi/ Lọ	2.000	9.600	19.200.000
268	992	Glucose	Nhóm 4	30%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi/ Lọ	2.000	12.500	25.000.000
269	992	Glucose	Nhóm 4	30%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi/ Lọ	2.000	15.225	30.450.000
270	992	Glucose	Nhóm 4	5%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi/ Lọ	15.000	7.740	116.100.000
271	993	Kali clorid	Nhóm 4	1g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	600	1.175	705.000
272	995	Magnesi aspartat + kali aspartat	Nhóm 4	(400mg + 452mg)/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.000	16.000	16.000.000
273	996	Manitol	Nhóm 4	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi/ Lọ	2.000	18.900	37.800.000

STT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
274	997	Natri clorid	Nhóm 4	3%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi/Lọ	2.000	8.199	16.398.000
275	997	Natri Clorid	Nhóm 4	0,45%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi/Lọ	3.000	12.000	36.000.000
276	999	Nhũ dịch lipid	Nhóm 5	10%, 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi/Lọ	300	90.000	27.000.000
277	999	Nhũ dịch lipid	Nhóm 1	10%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi/Lọ	200	138.000	27.600.000
278	1001	Ringer Lactat	Nhóm 4	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi/Lọ	10.000	8.000	80.000.000
279	1003	Nước cất pha tiêm	Nhóm 4	100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ	40.000	6.790	271.600.000
280	1006	Calci carbonat + Calci gluconolactat	Nhóm 2	300mg + 2.940mg	Uống	Viên sủi	Viên	10.000	3.500	35.000.000
281	1007	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 4	750mg + 200 IU	Uống	Viên	Viên	30.000	798	23.940.000
282	1007	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 1	1250mg + 400IU	Uống	Viên	Viên	10.000	3.400	34.000.000
283	1008	Calci lactat	Nhóm 2	300mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.800	36.000.000
284	1023	Vitamin B1	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	100.000	796	79.600.000

STT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
285	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 5	100mg + 50mg + 1000mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.000	10.800	108.000.000
286	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	50mg + 250mg + 5mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Ống/ chai/ lọ/túi	10.000	7.100	71.000.000
287	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	100mg + 100mg + 150mcg	Uống	Viên	Viên	70.000	1.000	70.000.000
288	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	175mg + 175mg + 125mcg	Uống	Viên	Viên	130.000	1.147	149.110.000
289	1029	Vitamin B6 + magnesi lactat	Nhóm 2	470mg + 5mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	30.000	780	23.400.000
290	1031	Vitamin C	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	30.000	1.527	45.810.000
291	1033	Vitamin D3	Nhóm 1	15.000IU/ml x 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/ chai/ lọ/túi	1.000	65.000	65.000.000
292	1033	Vitamin D3	Nhóm 4	800IU	Uống	Viên nang	Viên	10.000	1.095	10.950.000
293	1034	Vitamin E	Nhóm 2	400mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	1.800	18.000.000
Tổng số 293 mặt hàng								27.839.592.000		

(Bằng chữ: Hai mươi bảy tỷ, tám trăm ba mươi chín triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn đồng chẵn).